

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

NGUYỄN
N
THANH
TOẠI

Digitally signed by NGUYỄN
THANH TOẠI
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh,
L=Quận 3, O=NGÂN HÀNG
TMCP Á CHÂU, OU=BAN GIÁM
ĐỐC, T=PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC,
CN=NGUYỄN THANH TOẠI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CMND:020550522
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2019-01-24 18:03:39
Foxit Reader Version: 9.3.0

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 28

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.129.164	4.851.704
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		10.683.536	8.314.574
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1	19.118.648	9.295.856
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		12.927.986	5.867.220
2 Cho vay các TCTD khác		6.331.054	3.582.397
3 Dự phòng rủi ro		(140.392)	(153.761)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	899.577	1.035.761
1 Chứng khoán kinh doanh		899.577	1.036.829
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(1.068)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	-	-
VI Cho vay khách hàng		225.338.911	193.762.433
1 Cho vay khách hàng	V.4	227.759.122	195.506.443
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(2.420.211)	(1.744.010)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	53.359.019	52.689.288
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.201.643	8.007.491
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		45.594.643	45.111.109
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(437.267)	(429.312)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	2.295.777	2.329.574
1 Đầu tư vào công ty con		2.140.000	2.140.000
2 Vốn góp liên doanh		1.000	1.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết		200	200
4 Đầu tư dài hạn khác		159.927	193.927
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.350)	(5.553)
X Tài sản cố định		3.162.339	2.937.115
1 Tài sản cố định hữu hình		2.595.668	2.425.869
a Nguyên giá tài sản cố định		4.308.947	3.945.636
b Hao mòn tài sản cố định		(1.713.279)	(1.519.767)
3 Tài sản cố định vô hình		566.671	511.246
a Nguyên giá tài sản cố định		848.686	756.242
b Hao mòn tài sản cố định		(282.015)	(244.996)
XII Tài sản Có khác		7.574.063	8.180.877
1 Các khoản phải thu		4.440.453	5.407.176
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.453.102	3.564.121
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		44.323	-
4 Tài sản Có khác		959.878	680.427
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.323.693)	(1.470.847)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		328.561.034	283.397.182

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	3.074.100	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.9	20.752.147	15.380.066
1 Tiền gửi của các TCTD khác		17.207.569	12.156.574
2 Vay các TCTD khác		3.544.578	3.223.492
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	270.472.983	241.617.508
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	38.198	10.491
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		160.093	136.466
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	7.416.918	6.054.000
VII Các khoản nợ khác	V.12	5.972.537	4.498.909
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3.389.358	2.809.752
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		2.583.179	1.689.157
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		307.886.976	267.697.440
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	20.674.058	15.699.742
1 Vốn của Tổ chức tín dụng		12.220.152	9.607.514
a Vốn điều lệ		12.885.877	10.273.239
d Cổ phiếu quỹ		(665.725)	(665.725)
2 Quỹ của Tổ chức tín dụng		3.369.394	2.600.746
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		5.084.512	3.491.482
a Lợi nhuận năm nay		4.355.668	1.775.693
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		728.844	1.715.789
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		328.561.034	283.397.182
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	9.392.780	10.316.910

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2018

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	6.555.273	5.408.942	23.766.644	20.076.241
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.668.986)	(3.082.947)	(13.606.390)	(11.827.834)
I Thu nhập lãi thuần		2.886.287	2.325.995	10.160.254	8.248.407
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		557.906	401.586	1.878.562	1.413.351
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(162.677)	(96.240)	(538.857)	(333.409)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		395.229	305.346	1.339.705	1.079.942
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(67.565)	56.821	240.341	236.410
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	(11.570)	2.833	(30.587)	40.333
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(17.547)	157.199	168.525	564.093
5 Thu nhập từ hoạt động khác		929.399	458.620	1.917.759	947.062
6 Chi phí hoạt động khác		(10.695)	42.357	(104.829)	(60.415)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		918.704	500.977	1.812.930	886.647
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	85.427	79.924	103.921	97.004
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.237.735)	(1.689.162)	(6.541.128)	(6.080.503)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.951.230	1.739.933	7.253.961	5.072.333
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(266.795)	(1.043.138)	(901.003)	(2.466.286)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.684.435	696.795	6.352.958	2.606.047
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(293.594)	(44.560)	(1.272.965)	(516.996)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		44.323	-	44.323	-
XII Chi phí thuế TNDN		(249.271)	(44.560)	(1.228.642)	(516.996)
XIII Lợi nhuận sau thuế	IX	1.435.164	652.235	5.124.316	2.089.051

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2018	Năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	23.886.413	19.749.879
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(13.026.466)	(11.293.980)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.339.705	1.079.942
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	385.166	461.056
05 Thu nhập/(chi phí) khác	44.953	517.637
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.765.163	369.312
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(6.320.467)	(4.792.789)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.103.281)	(514.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	6.971.186	5.576.103
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.726.232)	(1.110.027)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(540.434)	(7.820.344)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	16.065
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(32.252.679)	(34.477.205)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(238.171)	(4.643.282)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	423.717	(560.653)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	3.074.100	-
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	5.372.081	13.126.219
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	28.855.475	34.270.495
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	2.195.600	-
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	23.627	13.769
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	27.707	10.491
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	622.488	366.386
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(5.205)	(5.000)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11.803.260	4.763.017

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm 2018	Năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(358.247)	(709.094)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	24.616	25.174
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	34.000	5.610
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	158.984	124.646
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(140.647)	(553.664)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.167.000	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(3.000.000)	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(100.000)	(130.000)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(933.000)	(130.000)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	10.729.613	4.079.353
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	18.611.073	14.531.720
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12	29.340.686	18.611.073
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.129.164	4.851.704
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.683.536	8.314.574
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	12.527.986	5.444.795

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB ngày 13/05/1993 và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993 đã được cấp đổi sang giấy phép số 91/GP-NHNN ngày 19/09/2018, với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24/04/1993.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
 - Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên
 - Ông Hiep Van Vo : Thành viên (từ ngày 19.4.2018)
 - Ông Huang Yuan Chiang : Thành viên (từ ngày 19.4.2018)
 - Ông Trần Mộng Hùng : Thành viên (đến ngày 18.4.2018)
 - Ông Trần Trọng Kiên : Thành viên (đến ngày 18.4.2018)
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên : Phó Tổng Giám Đốc (từ ngày 26.01.2018)
 - Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 24.6.2018)
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 358 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31/12/2018, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31/12/2018 là 10.639 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn và các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn hoặc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi của các khoản cho vay này chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản cho vay bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản cho vay mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xóa sổ đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ngân hàng hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

10. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Ngân hàng phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.892.406	2.159.795
- Bằng VND	70.550	73.593
- Bằng ngoại tệ	1.821.856	2.086.202
Tiền gửi có kỳ hạn	10.895.188	3.553.664
- Bằng VND	5.481.000	3.685.000
- Bằng ngoại tệ	5.554.580	22.425
- Dự phòng rủi ro	(140.392)	(153.761)
	<u>12.787.594</u>	<u>5.713.459</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	6.240.342	3.516.019
- Bằng ngoại tệ	90.712	66.378
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>6.331.054</u>	<u>3.582.397</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>19.118.648</u>	<u>9.295.856</u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	899.577	1.036.829
Chứng khoán Chính phủ	899.577	1.036.829
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(1.068)
	<u>899.577</u>	<u>1.035.761</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.813.691	-	7.470
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.274.815	-	30.728
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.176.256	18.588	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.171.142	-	29.079
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	704.463	-	29.408
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	473.718	27.685	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	227.652.474	195.356.806
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	96.798	132.551
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	199	499
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.651	16.587
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>227.759.122</u>	<u>195.506.443</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	225.738.404	193.706.807
Nợ cần chú ý	381.624	427.353
Nợ dưới tiêu chuẩn	150.192	314.038
Nợ nghi ngờ	336.072	275.371
Nợ có khả năng mất vốn	1.152.830	782.874
	<u>227.759.122</u>	<u>195.506.443</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	131.442.025	96.831.948
Cho vay trung hạn	14.681.399	18.603.440
Cho vay dài hạn	81.635.698	80.071.055
	<u>227.759.122</u>	<u>195.506.443</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2018	1.430.237	313.773
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	255.653	658.719
Sử dụng trong kỳ	-	(238.171)
Tại ngày 31/12/2018	1.685.890	734.321
Tại ngày 01/01/2017	1.207.909	562.544
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	222.328	1.332.526
Sử dụng trong kỳ	-	(1.581.297)
Tại ngày 31/12/2017	1.430.237	313.773

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 31/12/2018 được tính trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 30/11/2018 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 31/12/2018 được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30/11/2018, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.764.376	7.582.024
Chứng khoán Nợ	7.493.482	7.261.983
Chứng khoán Vốn	708.161	745.508
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(437.267)	(425.467)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.594.643	45.107.264
Giá trị chứng khoán	45.594.643	45.111.109
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(3.845)
	<u>53.359.019</u>	<u>52.689.288</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	2.140.000	2.140.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
Các khoản đầu tư dài hạn khác	159.927	193.927
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.350)	(5.553)
	<u>2.295.777</u>	<u>2.329.574</u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD)	10	200	10	200
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC (ACB-SJC)	10	1.000	10	1.000
		<u>1.200</u>		<u>1.200</u>

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh.

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	3.074.100	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>3.074.100</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	127.359	153.545
- Bằng VND	113.974	132.180
- Bằng ngoại tệ	13.385	21.365
Tiền gửi có kỳ hạn	17.080.210	12.003.029
- Bằng VND	12.115.410	9.155.054
- Bằng ngoại tệ	4.964.800	2.847.975
	<u>17.207.569</u>	<u>12.156.574</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	2.616.578	2.550.742
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	1.309.929	2.471.170
- Vay cầm cố, thế chấp	1.250.000	-
Bằng ngoại tệ	928.000	672.750
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>3.544.578</u>	<u>3.223.492</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>20.752.147</u>	<u>15.380.066</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	41.111.916	3.925.865	45.037.781
Tiền gửi có kỳ hạn	38.012.931	296.147	38.309.078
Tiền gửi tiết kiệm	179.825.088	5.262.278	185.087.366
Tiền ký quỹ	1.369.146	89.594	1.458.740
Tiền gửi vốn chuyên dùng	132.329	447.689	580.018
	<u>260.451.410</u>	<u>10.021.573</u>	<u>270.472.983</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	34.589.037	3.730.585	38.319.622
Tiền gửi có kỳ hạn	28.295.791	169.159	28.464.950
Tiền gửi tiết kiệm	166.739.256	6.076.327	172.815.583
Tiền ký quỹ	1.524.509	240.087	1.764.596
Tiền gửi vốn chuyên dùng	116.039	136.718	252.757
	<u>231.264.632</u>	<u>10.352.876</u>	<u>241.617.508</u>

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Mệnh giá Trái phiếu	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 3 năm	2.200.000	-
Kỳ hạn 5 năm 1 ngày	2.000.000	2.000.000
Kỳ hạn 10 năm	2.200.000	-
Kỳ hạn 10 năm 1 ngày	1.054.000	4.054.000
	<u>7.454.000</u>	<u>6.054.000</u>

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.735.794	855.256
Các khoản phải trả bên ngoài	4.131.348	3.583.053
Quỹ khen thưởng phúc lợi	105.395	60.600
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u>5.972.537</u>	<u>4.498.909</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2017	Phát sinh trong kỳ		31/12/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	11.997	145.424	(143.162)	14.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.271)	1.272.965	(1.103.281)	150.413
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	20.698	190.311	(173.683)	37.326
Tổng cộng	13.424	1.608.700	(1.420.126)	201.998

Thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	44.323	-

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.288.587.738	1.027.323.896
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.288.587.738	1.027.323.896
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	41.422.608	41.422.608
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.247.165.130	985.901.288
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 31/12/2017	10.273.239	(665.725)	1.981.138	619.487	121	3.491.482	15.699.742
Tăng trong năm	2.612.638	-	512.432	256.216	-	5.124.316	8.505.602
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(3.531.286)	(3.531.286)
Số dư tại ngày 31/12/2018	12.885.877	(665.725)	2.493.570	875.703	121	5.084.512	20.674.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	308.044	220.849
Thu lãi cho vay	20.292.183	16.360.190
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	42.678	15.150
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.914.372	3.277.413
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	206.044	196.681
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.323	5.958
	<u>23.766.644</u>	<u>20.076.241</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	13.090.968	11.025.134
Trả lãi tiền vay	169.817	72.570
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	299.543	659.432
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	46.062	70.698
	<u>13.606.390</u>	<u>11.827.834</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	48.095	52.237
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(79.750)	(10.836)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	1.068	(1.068)
	<u>(30.587)</u>	<u>40.333</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	305.985	205.444
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(129.505)	(22.199)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(7.955)	380.848
	<u>168.525</u>	<u>564.093</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	11.579	15.250
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	92.342	81.754
	<u>103.921</u>	<u>97.004</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2018</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.365	10.286
Chi phí cho nhân viên:	3.105.378	2.587.521
- Chi lương và phụ cấp	732.829	657.257
- Các khoản chi đóng góp theo lương	318.993	154.367
- Chi trợ cấp	5.472	3.352
- Chi khác	2.048.084	1.772.545
Chi về tài sản:	1.357.314	1.021.182
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	291.692	276.989
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.910.112	1.250.735
Trong đó: - Công tác phí	25.935	26.715
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.365	1.154
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	302.316	262.075
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(147.357)	948.704
	<u>6.541.128</u>	<u>6.080.503</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.744.625	2.829.508
Thư tín dụng trả chậm	1.342.154	1.289.966
Bảo lãnh thanh toán	1.731.780	1.902.133
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.572.847	1.715.046
Bảo lãnh dự thầu	309.380	304.891
Bảo lãnh vay vốn	40.060	47.071
Bảo lãnh khác	2.651.934	2.228.295
	<u>9.392.780</u>	<u>10.316.910</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	612.319	356.783
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	40.784	31.103
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	478.971	546.827
Tiền gửi tại công ty con	-	22.425
Cho công ty con vay	404.512	419.278
Cho các bên liên quan khác vay	188.814	84.680
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	83.602	135.090
Phải thu công ty con	1.694	5.761
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	-	89
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	1.769	1.773
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	1.630	2.925
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	2.483	621
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	74	93
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	6.083	13.047
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	-	9.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

**3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/12/2018	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	234.090.176	290.528.872	6.110.569	20.067.799	54.695.863
Nước ngoài	-	696.258	3.282.211	20.707	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do bộ phận quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Bộ phận quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6- 12 tháng	Từ trên 1-5 Năm	Đơn vị: Triệu đồng Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.129.164	-	-	-	-	-	-	6.129.164
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.683.536	-	-	-	-	-	-	10.683.536
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	5.764.806	9.818.310	3.214.924	-	-	61.000	19.259.040
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	899.577	-	-	-	-	-	-	899.577
Cho vay khách hàng (*)	2.020.715	-	1.636.706	215.024.035	5.799.580	2.635.864	560.649	81.573	227.759.122
Chứng khoán đầu tư (*)	-	708.161	-	-	-	-	30.078.129	23.009.996	53.796.286
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.301.127	-	-	-	-	-	-	2.301.127
Tài sản cố định	-	3.162.339	-	-	-	-	-	-	3.162.339
Tài sản có khác (*)	250.549	7.229.419	-	-	-	1.417.788	-	-	8.897.756
Tổng tài sản	2.671.264	31.113.323	7.401.512	224.842.345	9.014.504	4.053.652	30.638.778	23.152.569	332.887.947
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.074.100	-	-	-	-	-	3.074.100
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3.541.576	15.681.841	1.296.730	232.000	-	-	20.752.147
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.135.080	102.234.995	49.873.342	14.323.407	52.906.159	-	270.472.983
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	38.198	-	-	-	-	-	-	38.198
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	130.890	-	-	-	29.203	160.093
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.054.000	2.195.801	2.167.117	7.416.918
Các khoản nợ khác	-	5.972.537	-	-	-	-	-	-	5.972.537
Tổng nợ phải trả	-	6.010.735	57.750.756	118.047.726	51.170.072	17.609.407	55.101.960	2.196.320	307.886.976
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.671.264	25.102.588	(50.349.244)	106.794.619	(42.155.568)	(13.555.755)	(24.463.182)	20.956.249	25.000.971
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	-	(9.392.780)	-	-	-	-	-	-	(9.392.780)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.671.264	15.709.808	(50.349.244)	106.794.619	(42.155.568)	(13.555.755)	(24.463.182)	20.956.249	15.608.191

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018

Mẫu B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản									Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.547.212	1.422.799	103.731	7.486	30.519	10.373	4.444	2.600	6.129.164
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.911.283	772.253	-	-	-	-	-	-	10.683.536
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	11.791.892	5.351.664	-	130.290	1.912.850	34.034	10.313	27.997	19.259.040
Chứng khoán kinh doanh (*)	899.577	-	-	-	-	-	-	-	899.577
Cho vay khách hàng (*)	220.505.277	7.114.041	139.026	778	-	-	-	-	227.759.122
Chứng khoán đầu tư (*)	53.796.286	-	-	-	-	-	-	-	53.796.286
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.301.127	-	-	-	-	-	-	-	2.301.127
Tài sản cố định	3.162.339	-	-	-	-	-	-	-	3.162.339
Tài sản có khác (*)	8.520.193	374.640	2.863	1	13	-	9	37	8.897.756
Tổng tài sản	315.435.186	15.035.397	245.620	138.555	1.943.382	44.407	14.766	30.634	332.887.947
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	3.074.100	-	-	-	-	-	-	-	3.074.100
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	14.845.962	5.906.185	-	-	-	-	-	-	20.752.147
Tiền gửi của khách hàng	260.451.410	9.672.133	-	117.981	170.525	41.518	5.188	14.228	270.472.983
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.477.749)	756.979	-	-	1.755.558	-	3.410	-	38.198
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	130.890	-	-	-	29.203	-	-	-	160.093
Phát hành giấy tờ có giá	7.416.918	-	-	-	-	-	-	-	7.416.918
Các khoản nợ khác	5.605.923	323.090	-	17.476	6.497	3.451	6.168	9.932	5.972.537
Vốn và các quỹ	20.674.058	-	-	-	-	-	-	-	20.674.058
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	309.721.512	16.658.387	-	135.457	1.961.783	44.969	14.766	24.160	328.561.034
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.713.674	(1.622.990)	245.620	3.098	(18.401)	(562)	-	6.474	4.326.913
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(7.350.183)	(1.757.306)	-	(142.702)	(45.056)	622	-	(99.604)	(9.394.229)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(1.636.509)	(3.380.296)	245.620	(139.604)	(63.457)	60	-	(93.130)	(5.067.316)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018

Mẫu B05a/TCTD

1.3 Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	Từ trên 1-5 năm
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.129.164	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.683.536	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	11.873.067	6.581.461	108.000	68.900
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	899.577	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.487.449	533.266	13.582.866	29.863.024	77.355.293	79.842.254
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.343.824	1.966.533	100.356	18.251.224
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.301.127
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	3.162.339
Tài sản có khác (*)	250.549	-	7.229.419	-	74.060	750.658
Tổng tài sản	2.137.998	533.266	53.741.453	38.411.018	77.637.709	104.376.502
						332.887.947
Nợ phải trả						
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.074.100	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	7.309.995	11.959.955	1.446.744	6.432
Tiền gửi của khách hàng	-	-	141.183.430	48.101.088	7.054.115	760.053
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	38.198	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	133	7.755	23.515	44.272
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.221.117
Các khoản nợ khác	-	-	5.972.537	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	157.578.393	60.068.798	8.524.374	4.031.874
						307.886.976
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.137.998	533.266	(103.836.940)	(21.657.780)	69.113.335	100.344.628
						25.000.971

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2018**

1.4 Rủi ro về giá

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý rủi ro.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2018 so với quý IV năm 2017 tăng 782.929 triệu đồng, chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý IV năm 2018 tăng 560.292 triệu đồng so với quý IV năm 2017 và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng quý IV năm 2018 giảm 776.343 triệu đồng so với quý IV năm 2017.

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn